

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CÔNG TY CP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

**********

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIMC
LOGISTICS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VIMC LOGISTICS
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Kim
Liên, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC
LOGISTICS,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0102345275
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.04.20 11:54:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động sx kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số : B 01 – DN
Mẫu số : B 02 – DN
Mẫu số : B 03 – DN
Mẫu số : B 09 – DN

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B01-DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.847.592.658	210.374.071.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	21.100.382.305	32.246.306.208
1. Tiền	111		21.100.382.305	32.246.306.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	14.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4	13.000.000.000	14.000.000.000
4. Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.906.714.459	155.906.167.742
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	97.813.862.911	107.026.651.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.349.452.884	5.695.487.792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	63.140.212.871	54.580.842.398
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(11.396.814.207)	(11.396.814.207)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.840.495.894	8.221.597.974
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	480.849.589	236.289.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.187.110.889	7.812.772.890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	172.535.416	172.535.416
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.975.660.838	62.564.222.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.856.579.104	11.856.579.104
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	7	11.856.579.104	11.856.579.104
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

II. Tài sản cố định	220		35.878.719.238	36.946.621.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	35.878.719.238	36.946.621.597
- Nguyên giá	222		117.288.102.522	117.288.102.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.409.383.284)	(80.341.480.925)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.241.512.034	1.241.512.034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	1.241.512.034	1.241.512.034
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	11.432.820.000	11.432.820.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11.432.820.000	11.432.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.566.030.462	1.086.689.637
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	1.566.030.462	1.086.689.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		259.823.253.496	272.938.294.296
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.893.093.762	105.146.166.131
I. Nợ ngắn hạn	310		90.893.093.762	105.146.166.131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	74.982.609.486	92.171.630.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.163.295.253	2.003.280.841
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	4.481.157.662	4.643.187.662
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	16	308.433.540	687.705.514
5. Phải trả người lao động	315		1.522.793.033	1.509.899.529
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	3.136.208.103	503.738.243
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-

10. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	5.298.596.685	3.583.383.900
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	43.340.347
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	168.930.159.734	167.792.128.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	19.693.185.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.615.674.413	6.477.642.844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		6.477.642.844	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.138.031.569	6.477.642.844
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259.823.253.496	272.938.294.296

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Phụ trách kế toán



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Trưởng giám đốc



Đinh Thị Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đảo Duy Anh, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B02-DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tính: VND)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026		Quý I/2025		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
							Năm nay		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	109.750.150.424	60.107.916.752	109.750.150.424	60.107.916.752	109.750.150.424	60.107.916.752	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.750.150.424	60.107.916.752	109.750.150.424	60.107.916.752	109.750.150.424	60.107.916.752	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	106.311.796.609	57.803.344.073	106.311.796.609	57.803.344.073	106.311.796.609	57.803.344.073	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.438.353.815	2.304.572.679	3.438.353.815	2.304.572.679	3.438.353.815	2.304.572.679	
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu t	21		-	-	-	-	-	-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	336.435.187	622.690.374	336.435.187	622.690.374	336.435.187	622.690.374	
8. Chi phí tài chính	23	24	4.542.883	4.771.830	4.542.883	4.771.830	4.542.883	4.771.830	
Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-	-	-	-	-	
9. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	2x		-	-	-	-	-	-	
10. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	-	-	
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.335.554.158	1.569.739.590	2.335.554.158	1.569.739.590	2.335.554.158	1.569.739.590	
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.434.691.961	1.352.751.633	1.434.691.961	1.352.751.633	1.434.691.961	1.352.751.633	
13. Thu nhập khác	31	26	-	49.286.000	-	49.286.000	-	49.286.000	
14. Chi phí khác	32	27	2.000.000	-	2.000.000	-	2.000.000	-	
15. Lợi nhuận khác	40		(2.000.000)	49.286.000	(2.000.000)	49.286.000	(2.000.000)	49.286.000	
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.432.691.961	1.402.037.633	1.432.691.961	1.402.037.633	1.432.691.961	1.402.037.633	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	294.660.392	286.009.986	294.660.392	286.009.986	294.660.392	286.009.986	
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-	
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.138.031.569	1.116.027.647	1.138.031.569	1.116.027.647	1.138.031.569	1.116.027.647	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	80	79	80	79	80	79	
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	-	-	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tâm

Phụ trách kế toán

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Đinh Thị Việt Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,
Phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B03-DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	đến cuối quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.432.691.961	1.402.037.633
2. Điều chỉnh cho các khoản:			740.703.282	85.474.145
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9	1.067.902.359	1.073.035.485
- Các khoản dự phòng	03		-	(320.231.676)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.079.553	2.827.479
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(329.278.630)	(670.157.143)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.173.395.243	1.487.511.778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		571.339.065	(7.980.440.719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.693.036.892)	9.486.098.119
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(723.900.746)	(103.403.644)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(651.204.290)	(4.460.361.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		128.459.653	32.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(171.800.000)	(32.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.366.747.967)	(1.570.596.421)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	49.286.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	(37.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382.854.064	800.236.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.382.854.064	(6.150.477.793)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICSĐịa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,
Phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B03-DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(162.030.000)	(47.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(162.030.000)	(47.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.145.923.903)	(7.768.754.214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.246.306.208	22.293.825.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	246.070
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	21.100.382.305	14.525.317.142

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tâm

Phụ trách kế toán

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Tổng giám đốc



Đinh Thị Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty**Công ty liên kết**

Công ty đầu tư vào hai Công ty :

- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.
- Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	P.801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, số 10 lô 2A KĐT M ngã năm sân bay Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	Tổ 1, Khu 6b, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh	134 Lý Phục Man, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9-F10 khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số nhà 24, Đường Lê Hồng Phong, Phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 120 nhân viên đang làm việc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại

thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	274.982.716	164.396.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.825.399.589	32.081.909.428
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	21.100.382.305	32.246.306.208

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	13.000.000.000	14.000.000.000
Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	13.000.000.000	14.000.000.000

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn	96.757.879.034	106.218.580.515
Ningming Youxin import and export trading co, LTD	6.184.752.948	5.462.619.226
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	6.482.611.221	8.615.585.299
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	1.319.142.654	6.596.557.600
Công ty CP vận tải Quốc Tế Hạ Long	11.119.599.260	19.620.948.943
Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	7.338.600.000	7.428.600.000
Công ty TNHH RQ Technology Electronics Việt Nam	15.069.690.148	15.069.690.148
Các khách hàng khác	49.243.482.803	43.424.579.299
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.055.983.877	808.071.244
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	799.291.691	780.408.842
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	12.960.000	-
Công ty CP phát triển hàng hải	142.758.720	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	100.973.466	27.662.402
Cộng	97.813.862.911	107.026.651.759

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	3.349.452.884	5.695.487.792
Công ty TNHH Thương Mại và DV Logistics Hải Long	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH Công Nghệ STQ	-	486.110.280
Foshan Jiahexin Metal Materials Co., Ltd	2.215.710.997	4.764.513.016
Các nhà cung cấp khác	1.028.741.887	339.864.496
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	3.349.452.884	5.695.487.792

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	63.140.212.871	-	54.580.842.398	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	8.274.173.554	-	7.084.957.775	-
Ký cược, ký quỹ	1.880.464.220	-	1.596.670.420	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	559.295.798	-	612.871.232	-
Phải thu về doanh thu chưa xuất hóa đơn	10.352.592.941	-	8.890.520.081	-
Các khoản chi hộ	25.553.522.299	-	20.085.851.887	-
Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi	128.459.653	-	-	-
Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long	15.979.840.000	-	15.979.840.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	411.864.406	-	330.131.003	-
b. Phải thu dài hạn khác	11.856.579.104	-	11.856.579.104	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.856.579.104	-	11.856.579.104	-
Cộng	74.996.791.975	-	66.437.421.502	-
c. Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	324.126.585	-	324.126.585	-
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585	-	324.126.585	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Các bên liên quan	-	-	-	-
b. Các đối tượng khác	11.592.814.207	196.000.000	11.592.814.207	196.000.000
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	-
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	30.607.000	-	30.607.000	-
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco	245.805.831	-	245.805.831	-
Cty TNHH Hồng Ngọc	1.951.321.106	-	1.951.321.106	-
Jo Bounmy Group Co.,LTD	2.095.669.961	-	2.095.669.961	-
Công ty TNHH TMDV Long Tiến	94.000.000	-	94.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Giao nhận vận tải Trường An Phát	27.844.100	-	27.844.100	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Hoàng Long	217.525.000	-	217.525.000	-
Công ty TNHH Logistics Vinasea Global	2.802.477.831	-	2.802.477.831	-
Các đối tượng khác	2.060.302.546	196.000.000	2.060.302.546	196.000.000
Cộng	11.592.814.207	196.000.000	11.592.814.207	196.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT - BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	480.849.589	236.289.668
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	205.755.493	173.393.928
Chi phí khác	275.094.096	62.895.740
b. Dài hạn	1.566.030.462	1.086.689.637
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.566.030.462	1.086.689.637
Cộng	2.046.880.051	1.322.979.305

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	59.823.613.764	30.275.074.096	25.500.147.482	1.689.267.180	117.288.102.522
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thành lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	59.823.613.764	30.275.074.096	25.500.147.482	1.689.267.180	117.288.102.522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	32.420.335.609	22.300.512.313	24.212.510.100	1.408.122.903	80.341.480.925
Số tăng trong năm	650.624.445	364.805.823	52.472.091	-	1.067.902.359
- Khấu hao trong năm	650.624.445	364.805.823	52.472.091	-	1.067.902.359
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	33.070.960.054	22.665.318.136	24.264.982.191	1.408.122.903	81.409.383.284
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.403.278.155	7.974.561.783	1.287.637.382	281.144.277	36.946.621.597
Tại ngày cuối kỳ	26.752.653.710	7.609.755.960	1.235.165.291	281.144.277	35.878.719.238

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	1.241.512.034	1.241.512.034
Cộng	1.241.512.034	1.241.512.034

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT - BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,

phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	11.432.820.000	-	11.432.820.000	-	22,12%
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (1)	6.032.820.000	-	6.032.820.000	-	36,00%
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2)	5.400.000.000	(1.000.000.000)	5.400.000.000	(1.000.000.000)	5,00%
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	
Cộng	12.432.820.000	(1.000.000.000)	12.432.820.000	(1.000.000.000)	

Thông tin chung

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên không liên quan	70.685.576.641	70.685.576.641	88.220.282.448	88.220.282.448
Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hải Trang	4.156.008.000	4.156.008.000	2.233.666.000	2.233.666.000
Công ty cổ phần T&C	6.838.902.400	6.838.902.400	8.984.731.000	8.984.731.000
Công ty TNHH TM VT và XNK TPS	727.700.000	727.700.000	817.700.000	817.700.000
Công ty TNHH TMDV XNK VNO	28.989.028.060	28.989.028.060	38.969.901.310	38.969.901.310
Công ty cổ phần Sơn Thành HOLDINGS	-	-	3.969.494.640	3.969.494.640
Các nhà cung cấp khác	29.973.938.181	29.973.938.181	33.244.789.498	33.244.789.498
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.297.032.845	4.297.032.845	3.951.347.647	3.951.347.647
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	197.936.020	197.936.020	-	-
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	3.254.485.625	3.254.485.625	2.642.237.787	2.642.237.787
Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải	834.416.000	834.416.000	1.309.109.860	1.309.109.860
Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ	4.471.200	4.471.200	-	-
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	5.724.000	5.724.000	-	-
Cộng	74.982.609.486	74.982.609.486	92.171.630.095	92.171.630.095

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.163.295.253	2.003.280.841
Công ty TNHH Khu công nghiệp Hải Hà Việt Nam	-	83.114.844
Công ty TNHH MT SX và TM Nguyên Liệu	1.159.288.894	1.920.165.997
Các khách hàng khác	4.006.359	-
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	-	-
Cộng	1.163.295.253	2.003.280.841

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	4.401.157.662	4.563.187.662
Cổ đông pháp nhân	80.000.000	80.000.000
Cổ đông cá nhân	4.321.157.662	4.483.187.662
b. Phải trả cổ tức, lợi nhuận là bên liên quan	80.000.000	80.000.000
Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	80.000.000	80.000.000
Cộng	4.481.157.662	4.643.187.662

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,

phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT - BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.159.454	-	558.415.496	558.415.496	33.159.454	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	20.572.440	20.572.440	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	651.204.290	294.660.392	651.204.290	-	294.660.392
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.501.224	182.444.868	205.172.944	-	13.773.148
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	139.375.962	-	-	-	139.375.962	-
Các loại thuế khác	-	-	1.086.500	1.086.500	-	-
Cộng	172.535.416	687.705.514	1.057.179.696	1.436.451.670	172.535.416	308.433.540

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả về chi phí ghi nhận trước	3.136.208.103	503.738.243
Cộng	<u>3.136.208.103</u>	<u>503.738.243</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	21.491.395	1.716.988
Bảo hiểm xã hội	424.021.697	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.046.572.632	208.939.312
Phải trả Công ty TNHH Happyland Việt Nhật	202.053.000	202.053.000
Phải trả Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc Gia QN	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	604.457.961	170.674.600
Cộng	<u>5.298.596.685</u>	<u>3.583.383.900</u>
Trong đó: phải trả bên liên quan	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT - BTC
 Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	VND	VND	phân phối	
Số dư đầu kỳ trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	16.014.540.246	177.329.025.567
Lãi(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	1.116.027.647	1.116.027.647
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	17.130.567.893	178.445.053.214
Số dư đầu kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	6.477.642.844	167.792.128.165
Lãi(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	1.138.031.569	1.138.031.569
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	7.615.674.413	168.930.159.734

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	80.616.200.000	80.616.200.000
Các cổ đông khác	61.505.100.000	61.505.100.000
Cộng	<u>142.121.300.000</u>	<u>142.121.300.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	142.121.300.000	142.121.300.000
- Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.643.187.662	3.467.336.462
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	162.030.000	47.680.000
Số dư cuối kỳ	<u>4.481.157.662</u>	<u>3.419.656.462</u>

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	14.212.130	14.212.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.212.130</i>	<i>14.212.130</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.162.130</i>	<i>14.162.130</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.693.185.321	19.693.185.321
Cộng	<u>19.693.185.321</u>	<u>19.693.185.321</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	37.074,74	10.874,74

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.750.150.424	60.107.916.752
Cộng	109.750.150.424	60.107.916.752

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	106.311.796.609	57.803.344.073
Cộng	106.311.796.609	57.803.344.073

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	329.278.630	620.871.143
Lãi CLTG trong kỳ	7.119.479	1.573.161
Lãi CLTG đánh giá lại	37.078	246.070
Cộng	336.435.187	622.690.374

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.426.252	1.698.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.116.631	3.073.549
Cộng	4.542.883	4.771.830

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	783.193.709	760.424.333
Chi phí vật liệu quản lý	90.801.197	47.643.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.607.675	35.607.675
Thuế, phí và lệ phí	20.791.935	217.000.000
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(320.231.676)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673.962.837	475.742.448
Các chi phí khác	731.196.805	353.553.333
Cộng	2.335.554.158	1.569.739.590

26. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	49.286.000
Cộng	-	49.286.000

27. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ	2.000.000	-
Cộng	2.000.000	-

28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.432.691.961	1.402.037.633
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Thu nhập chịu thuế TNDN	40.610.000	28.012.295
Thuế suất thuế TNDN	1.473.301.961	1.430.049.928
	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	294.660.392	286.009.986
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	651.204.290	4.460.361.955
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(651.204.290)	(4.460.361.955)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	294.660.392	286.009.986

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.138.031.569	1.116.027.647
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.138.031.569	1.116.027.647
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang	1.138.031.569	1.116.027.647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.162.130	14.162.130
	80	79

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	122.619.507	80.578.097
Chi phí nhân công	5.133.477.166	3.620.173.006
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.067.902.359	1.073.035.485
Thuế, phí và lệ phí	20.791.935	217.000.000
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(320.231.676)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.908.122.093	53.963.919.924
Chi phí khác	1.394.437.707	738.608.827
Cộng	108.647.350.767	59.373.083.663

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	2.420.470.427	2.360.126.029
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	12.000.000	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics VN	1.968.697.602	2.354.526.029
Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải	132.184.000	5.600.000
Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân	307.588.825	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	4.269.707.151	4.606.219.031
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	278.968.946	278.821.202
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	1.544.915.808	1.894.270.722
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	267.593	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.235.963.000	486.119.000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	137.306.000	99.240.000
Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ	71.490.000	2.550.000
Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải	160.658.333	1.541.328.606
Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC	38.916.667	-
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	517.447.515	-
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-	263.501.428
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	14.400.000	-
Công ty TNHH khai thác container Việt nam	19.666.667	8.301.673
Công ty CP HPH LOGISTICS	1.400.000	4.375.000
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	174.220.800	-
Công ty TNHH cảng quốc tế TIL cảng Hải Phòng	48.365.000	-
Công ty TNHH KM Cargo Services HP	16.172.222	-
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	4.248.600	27.711.400
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	5.300.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Mai Lê Lợi	Chủ tịch HĐQT	83.013.426	88.043.745
	Thành viên HĐQT	-	12.852.000
Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT	-	12.852.000
Nguyễn Đăng Song	Thành viên HĐQT	-	12.852.000
Đỗ Đức Ân	Thành viên HĐQT	-	12.852.000
Dương Thu Hiền	Thành viên HĐQT	12.870.000	12.852.000
Đình Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT	12.870.000	-

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
		Chức vụ	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Phan Nhân Thảo	Bổ nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	12.870.000	-
Nguyễn Quốc Cường	Bổ nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	12.870.000	-
Đinh Thị Việt Hà		Tổng giám đốc	78.057.535	83.023.397
Phạm Bá Ngân		Phó Tổng Giám đốc	51.487.720	61.294.270
Trần Thị Loan	Bổ nhiệm từ 05/11/2025	Phó Tổng Giám đốc	64.053.367	61.441.570
Nguyễn Thị Hằng		Trưởng BKS	12.870.000	12.852.000
Nguyễn Thị Hà Trang		Ủy viên BKS	10.560.000	10.557.000
Vũ Lan Phương		Ủy viên BKS	10.560.000	10.557.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Phụ trách kế toán



Vũ Đoàn Tuyết Ngân



Đinh Thị Việt Hà

